



zhǎo dào

找到

verb · to find

Example Sentences

xué xī xīn jì néng néng bāng zhù wǒ zhǎo dào gèng hǎo de gōng zuò
学习新技能 能 帮助我找到 更好的工作。

Learning new skills can help me find a better job.

zhǎo dào diàn niǔ bìng qīng qīng àn xià
找到电钮并轻轻按下。

Find the electric button and press it gently

tā xī wàng néng zhǎo dào yī fèn hǎo gōng zuò
他希望能找到一份好工作。

He hopes to find a good job.

Trace each character, then write the word on your own.

找	找	找	找	找	找	找	找	找	找
到	到	到	到	到	到	到	到	到	到